

Số: 5771 /VD-VTTBYT
V/v yêu cầu báo giá vật tư y tế

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2024

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp trang thiết bị y tế

Hiện nay, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp các vật tư y tế, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Phòng Vật tư - Thiết bị y tế - Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức; Số 40 - Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội. Thông tin cần giải đáp xin liên hệ:

3. Bệnh viện tiếp nhận báo giá đồng thời theo 2 hình thức sau:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư - Thiết bị y tế - Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức; Số 40 - Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội (KS: Nguyễn Minh Tuấn - 0918230896)
- Nhận qua thư điện tử theo địa chỉ e-mail: vietduchospitalmuasam@gmail.com

(Lưu ý: Các Đơn vị phải gửi báo giá đồng thời theo 2 hình thức nêu trên và trong báo giá ghi rõ số công văn yêu cầu báo giá)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 10h00 ngày 21 tháng 11 năm 2024 đến trước 08h00 ngày 02 tháng 12 năm 2024

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 02 tháng 12 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục các vật tư y tế. *(Chi tiết danh mục tại phụ lục 2 đính kèm)*
- Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: tại Kho vật tư kỹ thuật cao - Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.
- Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 02 ngày kể từ khi có yêu cầu.
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Căn cứ vào số lượng gọi hàng, bên bán hàng thực hiện việc xuất hóa đơn thuế GTGT kèm biên bản bàn giao nghiệm

thu hàng hóa, giao cho bên mua hàng làm cơ sở để thanh toán, thời gian thanh toán tối đa 90 ngày kể từ khi bên bán hàng cung cấp đầy đủ chứng từ hợp lệ theo quy định cho bên mua hàng.

5. Các thông tin khác

○ Đăng ký kinh doanh; Tài liệu chứng minh đủ điều kiện kinh doanh trang thiết bị y tế căn cứ theo Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 và Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP; Số điện thoại/ Email của đại diện đơn vị báo giá trong trường hợp Bệnh viện cần liên lạc.

- Bảng chào giá (theo mẫu đính kèm tại phụ lục 01 của công văn này);
- Niêm yết giá (nếu có);
- Catalog, hợp đồng tương tự (nếu có), cấu hình và tính năng kỹ thuật của vật tư và các tài liệu khác liên quan;
- Lưu ý: Yêu cầu quý công ty cung cấp thông tin đơn giá của các mặt hàng trong nội dung báo giá của mình trong trường hợp bệnh viện cần thay đổi số lượng cần mua sắm.

Rất mong nhận được sự tham gia của các đơn vị cung cấp trang thiết bị y tế.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (để b/c);
- CTXH (Để đăng tải);
- Lưu VT, VT-TBYT.

TL.GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG VT-TBYT
BỆNH VIỆN
HỮU NGHỊ
VIỆT ĐỨC

Hoàng Bảo Anh

PHỤ LỤC 01: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo công văn số: 5771 /VD-VTTBYT ngày 21 tháng 11 năm 2024)

Hà nội, ngày ____ tháng ____ năm 2024

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức

Trên cơ sở yêu cầu báo giá theo Công văn số..... ngày/.../2024 của Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ) (Chưa bao gồm VAT)	Thuế VAT (%)	Đơn giá (VNĐ) (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VNĐ) (Đã bao gồm VAT)
1	Thiết bị A										
2	Thiết bị B										
n	...										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tình năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm...[ghi ngày...tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.
- Có đầy đủ năng lực, kinh nghiệm sẵn sàng tham dự thầu và cung cấp hàng hóa theo yêu cầu của bệnh viện.

....., ngày.... tháng.....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
 - (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chung loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.
 - (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".
 - (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
 - (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
 - (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
 - (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
 - (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
 - (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
 - (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.
 - (12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.
- Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

PHỤ LỤC 02: DANH MỤC VẬT TƯ

(Kèm theo công văn số: 572/VĐ-VTTBYT ngày 21/11/2024 về việc yêu cầu báo giá vật tư y tế)

TT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
I	Nẹp hàm mặt sọ nạo chất liệu Titanium sử dụng vít 2.0mm				
1	Nẹp thẳng 4 lỗ sử dụng vít 2.0mm	Chất liệu Titanium, chiều dày $\geq 1.0\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	590
2	Vít xương tự khóa loại 2.0mm	Chất liệu Titanium, tự khóa, đường kính thân 2.0mm, chiều dài từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 16\text{mm}$. Dùng cho Nẹp thẳng 4 lỗ sử dụng vít 2.0mm STT 1.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2360
3	Nẹp thẳng 6 lỗ sử dụng vít 2.0mm	Chất liệu Titanium, chiều dày $\geq 1.0\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	220
4	Vít xương tự khóa loại 2.0mm	Chất liệu Titanium tự khóa, đường kính thân 2.0mm, chiều dài từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 16\text{mm}$. Dùng cho nẹp thẳng 6 lỗ sử dụng vít 2.0mm STT 3.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1320
5	Nẹp thẳng 8 lỗ sử dụng vít 2.0mm	Chất liệu Titanium, chiều dày $\geq 1.0\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	310
6	Vít xương tự khóa loại 2.0mm	Chất liệu Titanium tự khóa, đường kính thân 2.0mm, chiều dài từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 16\text{mm}$. Dùng cho nẹp thẳng 8 lỗ sử dụng vít 2.0mm STT 5.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2480
7	Nẹp thẳng 10 lỗ sử dụng vít 2.0mm	Chất liệu Titanium, chiều dày $\geq 1.0\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	610
8	Vít xương tự khóa loại 2.0mm	Chất liệu Titanium tự khóa, đường kính thân 2.0mm, chiều dài từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 16\text{mm}$. Dùng cho nẹp thẳng 10 lỗ sử dụng vít 2.0mm STT 7.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	6100
9	Nẹp thẳng 16 lỗ sử dụng vít 2.0mm	Chất liệu Titanium, chiều dày $\geq 1.0\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2100
10	Vít xương tự khóa loại 2.0mm	Chất liệu Titanium tự khóa, đường kính thân 2.0mm, chiều dài từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 16\text{mm}$. Dùng cho nẹp thẳng 16 lỗ sử dụng vít 2.0mm STT 9.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	33600
11	Nẹp khóa 20 lỗ sử dụng vít 2.0mm	Chất liệu Titanium, chiều dày $\geq 0.8\text{mm}$ sử dụng vít 2.0mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	315
12	Vít xương tự khóa loại 2.0mm	Chất liệu Titanium tự khóa, đường kính thân 2.0mm, chiều dài từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 16\text{mm}$. Dùng cho nẹp thẳng 20 lỗ sử dụng vít 2.0mm STT 11.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	6300

Thông số kỹ thuật của hàng hóa		Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
TT	Danh mục vật tư			
13	Nẹp chữ L quay trái, quay phải góc 90 độ	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	580
14	Vít tự bắt loại 2.0mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2320
15	Nẹp chữ L quay trái, quay phải góc 110 độ	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
16	Vít xương tự khóa loại 2.0mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	800
17	Nẹp 4 lỗ tạo hình cầm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
18	Vít xương tự khóa loại 2.0mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	40
II	Nẹp hàm mắt sọ nano chất liệu Titanium sử dụng vít 2.4mm			
19	Nẹp thẳng 4 lỗ sử dụng vít 2.4mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	770
20	Vít xương tự khóa loại 2.4mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	3080
21	Nẹp thẳng 6 lỗ sử dụng vít 2.4mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	110
22	Vít xương tự khóa loại 2.4mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	660
III	NẸP VÍT TỰ TIÊU			
23	Miếng vá sọ tự tiêu loại I	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80
24	Vít tự tiêu	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	800

TT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
25	Miếng vá sọ tự tiêu loại II	Chất liệu sinh học tự tiêu, tự tiêu trong khoảng từ 12 - 14 tháng. Kích cỡ (dài x rộng x dày) mỗi chiều tối thiểu: 10 x 125 x 1.0mm (Sai số mỗi chiều $\pm \leq 5\%$).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
26	Vít tự tiêu	Chất liệu sinh học tự tiêu. Đường kính 2.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), dài từ $\leq 5\text{mm}$ đến $\geq 7\text{mm}$. Dùng cho Miếng vá sọ tự tiêu loại II STT 25.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1500
27	Nẹp thẳng tự tiêu 8 lỗ	Chất liệu sinh học tự tiêu, tự tiêu trong khoảng từ 12 - 30 tháng. Chiều dày $\geq 1.0\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	270
28	Vít tự tiêu	Chất liệu sinh học tự tiêu. Đường kính 2.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), dài từ $\leq 5\text{mm}$ đến $\geq 7\text{mm}$. Dùng cho nẹp thẳng tự tiêu 8 lỗ STT 27.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2160
29	Nẹp thẳng tự tiêu loại 22 lỗ	Chất liệu sinh học tự tiêu, tự tiêu trong khoảng từ 12 - 14 tháng. Chiều dày $\geq 1.0\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
30	Vít tự tiêu	Chất liệu sinh học tự tiêu. Đường kính 2.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), dài từ $\leq 5\text{mm}$ đến $\geq 7\text{mm}$. Dùng cho nẹp thẳng tự tiêu loại 22 lỗ STT 29.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1100
IV	VẬT LIỆU TẠO HÌNH, THÂM MỸ				
31	Miếng ghép thay thế thể tích nhân cầu	- Chất liệu HDPE, có các vi hóc liên thông đa hướng hỗ trợ mô phát triển bên trong - Đường kính từ $\leq 14\text{mm}$ đến $\geq 22\text{mm}$, gồm tối thiểu 5 loại.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
32	Miếng lưới tạo hình ổ mắt [tám lót sàn]	Chất liệu Titanium, chiều dày $\geq 0.3\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	190
33	Vít xương hàm mật, tự bắt loại 1.5mm	Chất liệu Titanium. Đường kính 1.5mm. Chiều dài từ $\leq 3.5\text{mm}$ đến $\geq 6\text{mm}$, tự khoan, tự taro. Dùng cho Miếng lưới tạo hình ổ mắt STT 32.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	950
34	Vật liệu cấy ghép tai	- Vật liệu cấy ghép tai trái, phải. - Chất liệu HDPE, có các hóc đa hướng hỗ trợ mô phát triển bên trong. - Gồm tối thiểu hai loại 35 x 55mm (Sai số mỗi chiều $\pm \leq 5\%$) và 50 x 60mm (Sai số mỗi chiều $\pm \leq 5\%$).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	124

TT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
35	Vật liệu độn tạo hình ổ mắt các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu HDPE, có các hốc đa hướng hỗ trợ mô phát triển bên trong. - Gồm tối thiểu các loại: 30 x 50mm (Sai số mỗi chiều $\pm \leq 5\%$), 38 x 50mm (Sai số mỗi chiều $\pm \leq 5\%$), 50 x 76mm (Sai số mỗi chiều $\pm \leq 5\%$), 50 x 50mm (Sai số mỗi chiều $\pm \leq 5\%$). - Chiều dày từ $\leq 0.5\text{mm}$ đến $\geq 2\text{mm}$. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	65
36	Vật liệu độn tạo hình mũi các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu độn tạo hình mũi trái, phải. Chất liệu HDPE, có các hốc đa hướng hỗ trợ mô phát triển bên trong. - Gồm tối thiểu các loại: 29 x 19 x 6.0mm (Sai số mỗi chiều $\pm \leq 5\%$) và 35 x 26 x 9.0mm (Sai số mỗi chiều $\pm \leq 5\%$). 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
37	Vật liệu độn tạo hình sọ mặt các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu HDPE, có các hốc đa hướng hỗ trợ mô phát triển bên trong. - Gồm tối thiểu các loại: 25 x 50 mm (Sai số mỗi chiều $\pm \leq 5\%$) và 38 x 63mm (Sai số mỗi chiều $\pm \leq 5\%$) - Chiều dày từ $\leq 3\text{mm}$ đến $\geq 6\text{mm}$. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
38	Vật liệu cấy ghép cầu xương sọ các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium, chiều dày $\geq 0.5\text{mm}$. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
39	Vật liệu tạo hình nâng mũi loại I	<ul style="list-style-type: none"> - Sụn mũi loại không chân - Chất liệu silicon dùng trong y tế. - Chiều dài từ $\leq 50\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$. - Tiết trùng sẵn. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
40	Vật liệu tạo hình nâng mũi loại II	<ul style="list-style-type: none"> - Sụn mũi loại có chân - Chất liệu silicon dùng trong y tế. - Chiều dài từ $\leq 50\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$ - Tiết trùng sẵn. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
41	Vật liệu tạo hình độn cằm	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu silicon dùng trong y tế. - Chiều ngang từ $\leq 35\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$. - Chiều dày từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 20\text{mm}$. - Tiết trùng sẵn. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	60
42	Vật liệu tạo hình độn gò má	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu silicon dùng trong y tế. - Chiều ngang từ $\leq 40\text{mm}$ đến $\geq 55\text{mm}$. - Chiều dày từ $\leq 3\text{mm}$ đến $\geq 6\text{mm}$. - Tiết trùng sẵn. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20

TT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
43	Túi đựng ngực loại gel, hình tròn, bề mặt trơn loại I	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu silicon dạng gel, có lớp ngăn chất liệu silicone từ trong không thể di chuyển ra ngoài, có hai loại độ nhô: nhô trung bình và nhô cao. - Thể tích từ $\leq 150\text{cc}$ đến $\geq 375\text{cc}$. - Độ nhô từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 45\text{mm}$ - Tiết trùng sẵn. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
44	Túi đựng ngực loại gel, hình tròn, bề mặt trơn loại II	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu silicon, dạng gel, có hai loại độ nhô: nhô trung bình và nhô cao. - Thể tích từ $\leq 80\text{cc}$ đến $\geq 610\text{cc}$. - Độ nhô từ $\leq 25\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$. - Tiết trùng sẵn. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	40
45	Túi đựng ngực loại gel, hình tròn, vi nhám	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu silicon, dạng gel, có hai loại độ nhô: nhô trung bình và nhô cao. - Thể tích từ $\leq 80\text{cc}$ đến $\geq 610\text{cc}$. - Độ nhô từ $\leq 25\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$. - Tiết trùng sẵn. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	40
46	Chất làm đầy và làm ấm vùng cổ	<ul style="list-style-type: none"> - Độ sâu tiêm: Lớp bề mặt cho đến giữa lớp hạ bì - Thành phần: Hyaluronic acid tự do, 0.3% Lidocaine hydrochloride và muối phosphat, bao gồm các thành phần nuôi dưỡng trung bì da: Amino acid, chất chống oxy hóa, vitamin B6, khoáng chất đường (Để làm đầy và làm ấm, tái tạo cấu trúc vùng da mặt, cổ, đường viền cổ). - Hiệu quả sau khi tiêm kéo dài ≥ 04 tháng. - Ống tối thiểu 1ml, kèm theo kim bằng thép không gỉ, vỏ trùng để bơm chất làm đầy. - Tiết trùng sẵn. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Ống	100
47	Chất làm đầy và làm ấm vùng mắt	<ul style="list-style-type: none"> - Độ sâu tiêm: Lớp bề mặt cho đến giữa lớp hạ bì - Thành phần: Hyaluronic acid bán liên kết chéo, 0.3% Lidocaine hydrochloride và muối phosphat, bao gồm các thành phần nuôi dưỡng trung bì da: Amino acid, chất chống oxy hóa, vitamin B6, khoáng chất hoặc tương đương (Để làm đầy nếp nhăn và xóa thâm vùng mắt, bong dưới mắt). - Hiệu quả sau khi tiêm kéo dài ≥ 12 tháng. - Ống tối thiểu 1ml, kèm theo kim bằng thép không gỉ, vỏ trùng để bơm chất làm đầy. - Tiết trùng sẵn. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Ống	100

TT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
48	Chất làm đầy da vùng sát xương	<ul style="list-style-type: none"> - Độ sâu tiêm: Lớp mỡ hạ bì (Lớp mỡ sâu hạ bì sát màng xương) - Thành phần: Có liên kết chéo hoặc tương đương chất để giữ chất làm đầy được lâu hơn, Lidocaine hydrochloride 0,3%, dung dịch đệm Phosphate pH 7 (Sai số $\leq \pm 5\%$) hoặc tương đương (Để làm đầy nếp nhăn các vùng chi định, xương gò má, cằm) - Hiệu quả sau khi tiêm kéo dài ≥ 12 tháng. - Ông tối thiểu 1ml, kèm theo kim bằng thép không gỉ, vô trùng để bơm chất làm đầy. - Tiết trùng sẵn. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Ông	100
49	Chất làm đầy da vùng xóa nếp nhăn loại I	<ul style="list-style-type: none"> - Độ sâu tiêm: Lớp mỡ vùng trung bì giữa - Thành phần: Có liên kết chéo hoặc tương đương chất để giữ chất làm đầy được lâu hơn, Lidocaine hydrochloride 0,3%, Dung dịch đệm Phosphate pH 7 (Sai số $\leq \pm 5\%$) hoặc tương đương (để làm đầy nếp nhăn li ti). - Hiệu quả sau khi tiêm kéo dài ≥ 12 tháng. - Ông tối thiểu 1ml kèm theo kim bằng thép không gỉ, vô trùng để bơm chất làm đầy. - Tiết trùng sẵn. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Ông	100
50	Chất làm đầy da vùng xóa nếp nhăn loại II	<ul style="list-style-type: none"> - Độ sâu tiêm: Lớp mỡ hạ bì (lớp mỡ nông hạ bì sát lớp trung bì) - Thành phần: Có liên kết chéo hoặc tương đương chất để giữ chất làm đầy được lâu hơn, Lidocaine hydrochloride 0,3% (Sai số $\leq \pm 5\%$), Dung dịch đệm Phosphate pH 7 (Sai số $\leq \pm 5\%$) hoặc tương đương (Để làm đầy nếp nhăn môi, trán) - Hiệu quả sau khi tiêm kéo dài ≥ 12 tháng. - Ông tối thiểu 1ml, kèm theo kim bằng thép không gỉ, vô trùng để bơm chất làm đầy. - Tiết trùng sẵn. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Ông	100
51	Chất làm đầy da vùng xóa nếp nhăn loại III	<ul style="list-style-type: none"> - Độ sâu tiêm: Lớp mỡ vùng trung bì giữa - Thành phần: Có liên kết chéo hoặc tương đương chất để giữ chất làm đầy được lâu hơn, Lidocaine hydrochloride 0,3% (Sai số $\leq \pm 5\%$), Dung dịch đệm Phosphate pH 7 (Sai số $\leq \pm 5\%$) hoặc tương đương (Để làm đầy nếp nhăn động, gò má, đường nét khuôn mặt) - Hiệu quả sau khi tiêm kéo dài ≥ 12 tháng. - Ông tối thiểu 1ml, kèm theo kim bằng thép không gỉ, vô trùng để bơm chất làm đầy. - Tiết trùng sẵn. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Ông	100
52	Chất làm đầy da vùng xóa nếp nhăn loại IV	<ul style="list-style-type: none"> - Độ sâu tiêm: Lớp mỡ hạ bì (lớp mỡ nông hạ bì sát lớp trung bì) - Thành phần: Có liên kết chéo hoặc tương đương chất để giữ chất làm đầy được lâu hơn, Lidocaine hydrochloride 0,3% (Sai số $\leq \pm 5\%$), Dung dịch đệm Phosphate pH 7 (Sai số $\leq \pm 5\%$) hoặc tương đương (Để làm đầy nếp nhăn động, gò má, đường nét khuôn mặt). - Hiệu quả sau khi tiêm kéo dài ≥ 12 tháng. - Ông tối thiểu 1ml, kèm theo kim bằng thép không gỉ, vô trùng để bơm chất làm đầy. - Tiết trùng sẵn. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Ông	100

TT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
53	Chất làm đầy da tạo hình và trẻ hóa cơ thể loại I	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Hyaluronic acid nồng độ tối thiểu các loại: 2mg/ml với HA không liên kết, 20 mg/ml với HA liên kết (Sai số $\leq \pm 5\%$) hoặc tương đương (Để làm đầy, tạo đường viền ở các vùng như hông, bắp chân, bàn tay, cũng như chỉnh sửa các dị tật lõm khác trên cơ thể). - Hiệu quả sau khi tiêm kéo dài ≥ 18 tháng. - Ống tối thiểu 10ml, kèm theo kim bằng thép không gỉ, vỏ trùng để bơm chất làm đầy. - Tiệt trùng sẵn. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Ống	100
54	Chất làm đầy da tạo hình và trẻ hóa cơ thể loại II	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Hyaluronic acid nồng độ: 20 mg/ml (Sai số $\leq \pm 5\%$) hoặc tương đương (Để làm đầy, tạo hình và trẻ hóa cơ thể, tăng thể tích mô vùng mỡ, tạo hình thẩm mỹ vùng mỡ) - Hiệu quả sau khi tiêm kéo dài ≥ 18 tháng - Ống tối thiểu 10ml, kèm theo kim bằng thép không gỉ, vỏ trùng để bơm chất làm đầy. - Tiệt trùng sẵn. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Ống	200
55	Gel làm giảm sẹo loại I	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Gel silicon bao gồm (Polydimethylsiloxanes, siloxanes, Alkylmethyl sillicones) hoặc tương đương về tính năng điều trị sẹo, dùng được cho vết thương kín. - Tuýp tối thiểu 5g - Tiệt trùng sẵn. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Tuýp	1000
56	Gel làm giảm sẹo loại II	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần Gel silicon (Polysiloxanes, siloxanes resin, silicon không chứa SiO₂) hoặc tương đương về tính năng điều trị sẹo cho vết thương phẫu thuật hở. - Tuýp tối thiểu 5g - Tiệt trùng sẵn. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Tuýp	1000
57	Gel làm giảm sẹo loại III	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần Gel silicon bao gồm (Polydimethylsiloxanes, siloxanes, Alkylmethyl sillicones) hoặc tương đương về tính năng điều trị sẹo cho vết thương phẫu thuật hở. - Tuýp tối thiểu 10g - Tiệt trùng sẵn. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Tuýp	1000
58	Gel làm giảm sẹo loại IV	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần Gel silicon bao gồm (Polydimethylsiloxanes, siloxanes, Alkylmethyl sillicones) hoặc tương đương về tính năng điều trị sẹo cho vết thương phẫu thuật hở. - Tuýp tối thiểu 20g - Tiệt trùng sẵn. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Tuýp	200
V	VẬT TƯ KHÁC				
59	Keo dán da loại I	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: gồm 2-octyl cyanoacrylate hoặc tương đương có tác dụng để dán hai mép da. - Ống tối thiểu 0.5ml. - Tiệt trùng sẵn. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Ống	650

TT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
60	Keo dán da loại II	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: gồm 2-octyl cyanoacrylate hoặc tương đương có tác dụng để dán hai mép da. - Ống tối thiểu 0.7ml. - Tiệt trùng sẵn. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Ống	150
61	Keo sinh học vá mạch máu	<ul style="list-style-type: none"> - Keo dán phẫu thuật bao gồm 2 polyetylen glycol tổng hợp (PEG), dung dịch hydro clorua pha loãng và dung dịch natri photphate /natri cacbonate hoặc tương đương có tác dụng kết dính với mô hoặc vật liệu ghép tổng hợp để vá mạch máu. - Tuýp tối thiểu 4ml - Tiệt trùng sẵn. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Tuýp	250
62	Khung Erich Arch	Chất liệu thép không gỉ, chiều dài 130mm (Sai số $\pm 5\%$).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	35
Tổng cộng: 62 Mặt hàng					

